TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/HNGĐ-ST
Ngày 27-02-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Phương Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 554/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: số A, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hứa Thị T, sinh năm 1986; bà Trịnh Thúy N, sinh năm 2001; bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 2003; cùng địa chỉ: Số A đường E, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2; sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: số A, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung trong đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều O trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kiều O và ông Nguyễn Văn T2 tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37/1998 ngày 13 tháng 4 năm 1998.

Sau khi kết hôn, bà O và ông T2 chung sống hạnh phúc, có với nhau 02 con chung là Nguyễn Hoài H, sinh ngày 17/6/1998 và Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008. Tuy nhiên, sau một thời gian thì bà O và ông T2 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, bà O và ông T2 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi vã, sống với nhau không còn hạnh phúc; không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: bà O yêu cầu được ly hôn với ông T2, không muốn đoàn tụ.

Về con chung: quá trình chung sống, bà O và ông T2 có 02 con chung là Nguyễn Hoài H, sinh ngày 17/6/1998 và Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008. Con chung Nguyễn Hoài H đã trưởng thành nên bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà O yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà O không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 đã được Tòa án thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ để tham gia buổi làm việc; phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại các điều 177, 208, 220, 227 và 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T2 vắng mặt không rõ lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho bà O được ly hôn với ông T2; về con chung: đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008 cho bà O trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà O không yêu cầu nên ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nghĩa

vụ chung về tài sản: bà O không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà O khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông T2; ông T2 có địa chỉ cư trú tại: Số A, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà O có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông T2 đã được Tòa án thông báo và tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các điều 177, 220, 227 và 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn ông T2 không đến Tòa án tham gia tố tụng xem như đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: bà O và ông T2 chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 13 tháng 4 năm 1998 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37/1998, do đó quan hệ hôn nhân của bà O và ông T2 là hợp pháp.

Nguyên đơn bà O khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông T2. Quá trình giải quyết vụ án, bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Bà O xác định mâu thuẫn giữa bà O và ông T2 đã trầm trọng, không thể hàn gắn; bà O và ông T2 đã không cùng nhau xây dựng kinh tế cũng như hạnh phúc gia đình; không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà O và ông T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà O yêu cầu được ly hôn với ông

T2 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà O về việc xin ly hôn với ông T2.

[5.2] Về con chung: quá trình sống chung, bà O và ông T2 có 02 con chung là Nguyễn Hoài H, sinh ngày 17/6/1998 và Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008. Con chung Nguyễn Hoài H đã trưởng thành nên bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà O yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008. Tại bản tự khai ngày 12/01/2026, cháu Nguyễn Thị Kiều V trình bày khi bà O và ông T2 không còn sống chung thì cháu V có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà O. Hội đồng xét xử xét thấy, bà O có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu V. Mặt khác, cháu V là nữ nên việc cháu V được sống cùng mẹ và được mẹ chăm sóc sẽ tốt hơn cho cháu V. Xem xét toàn diện quyền lợi về mọi mặt, ưu tiên lợi ích, đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu V cũng như nguyện vọng của cháu V, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O về con chung, giao con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008 cho bà O trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[5.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà O không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con nên ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: bà O không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều O đối

với bị đơn ông Nguyễn Văn T2 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kiều O được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2.

1.2. Về con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều V, sinh ngày 22/5/2008 cho bà Nguyễn Thị Kiều O trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều O phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030566 ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thu **Lê Thị Thiện** **Nguyễn Thị Ngân**